

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN 9 (NH: 2019 – 2020)

I. PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Các phương châm hội thoại:

1.1- Phương châm về lượng: yêu cầu khi giao tiếp, cần nói có nội dung; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.

1.2- Phương châm về chất: yêu cầu khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng và không có bằng chứng xác thực. (Xem lại các bài tập 1,4,5/sgk 11 ; nói quá liên quan PC về chất)
+ VD: ăn không nói có ; Ăn ốc nói mò; Nói có sách mách có chứng....

1.3- Phương châm quan hệ: yêu cầu khi giao tiếp cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

+ VD: Ông nói gà, bà nói vịt ; Đánh trống lảng ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.....

1.4- Phương châm cách thức: yêu cầu khi giao tiếp cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh nói mơ hồ. + VD: Dây mơ rễ má ; lúng búng như ngậm hột thị ; dây cà ra dây muống...

1.5- Phương châm lịch sự: yêu cầu khi giao tiếp cần tế nhị và tôn trọng người khác.(giảm, tránh:L sự)

* Quan hệ giữa PCHT và tình huống giao tiếp: Việc vận dụng các PCHT cần phù hợp với tình huống giao tiếp: Nói với ai? Nói ở đâu? Nói để làm gì?. (Xem lại các bài tập 4,5/sgk 24 và bài tập 3,4 trang 37)

* Việc không tuân thủ PCHT có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

- Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hóa giao tiếp.
- Người nói phải ưu tiên cho một PCHT hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- Người nói muốn gây một sự chú ý để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

2. Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp:

* Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật . Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

* Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật có điều chỉnh cho phù hợp. Lời dẫn gián tiếp không được đặt trong dấu ngoặc kép. (Xem lại VD.sgk/53, bài tập 1/trang 54)

* Cần lưu ý khi chuyển lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp:

- Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.
- Thay đổi đại từ xưng hô cho phù hợp.
- Lược bỏ các từ chỉ tình thái.
- Thêm từ *rằng* hoặc từ *là* trước lời dẫn .
- Không nhất thiết phải chính xác từng từ nhưng phải dẫn đúng về ý.

3. Sự phát triển của từ vựng:

- Từ vựng không ngừng được bổ sung, phát triển.
- Một trong những cách phát triển của từ vựng tiếng Việt là biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.

- Có hai phương thức chủ yếu biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ: phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ.

- Ngoài cách biến đổi và phát triển nghĩa của từ, từ vựng còn được phát triển bằng hai cách khác:

+ Tạo từ mới để làm cho vốn từ ngữ tăng lên.

+ Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài. Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán. (Xem lại bài tập 5sgk trang 57)

4. Thuật ngữ:

* Khái niệm: Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

* Đặc điểm của thuật ngữ:

- Về nguyên tắc, trong một lĩnh vực k/ học, c/nghệ nhất định, mỗi thuật ngữ chỉ tương ứng với 1 kh/niệm

- Thuật ngữ không có tính biểu cảm. (Xem lại bài tập 2,4 sgk trang 90)

5. Trau dồi vốn từ: (Xem VD:2 trang 100, bài tập 3 trang 102) Ba định hướng trau dồi vốn từ:

- Hiểu đầy đủ và chính xác nghĩa của từ trong những văn cảnh cụ thể.

- Biết cách dùng từ cho đúng nghĩa và phù hợp với văn cảnh.

- Tích lũy thêm những yếu tố cấu tạo từ chưa biết, làm phong phú vốn từ của bản thân.

6. Tổng kết từ vựng:

Xem lại các bài tập: 2/124, bài 3/125, bài 2/126, bài 2,3/147, bài 3,4/158, bài 1,4/206.

II. PHẦN VĂN BẢN

A- TRUYỆN TRUNG ĐẠI:

I- CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG (Nguyễn Dữ)

1/ Tác giả: - Học trò Nguyễn Bình Khiêm sống TK XVI

- Làm quan 1 năm rồi về quê ở ẩn.

2/ Tác phẩm: Thể loại: truyện kì

a/ Nhan đề: Truyện kì mạn lục (truyện là lưu truyền, kì: những điều kì lạ, mạn:những điều tản mạn, lục: ghi chép → Ghi chép những điều kì lạ vẫn được lưu truyền.

b/ Nội dung:

* Về đẹp của Vũ nương: là người phụ nữ xinh đẹp, khuôn phép, nét na, thùy mị, đảm đang, tháo vát, là người dâu hiếu thảo, người vợ thủy chung, hết mực yêu thương chồng, hết lòng vun đắp h phúc gia đình,

* Ý nghĩa của yếu tố truyện kì:

- Tạo kết thúc có hậu: cái tốt, cái thiện chiến thắng cái ác, cái xấu.

- Hoàn chỉnh nét đẹp về tính cách của Vũ Nương: dù chết vẫn mang nặng tình cảm đối với quê hương, đất nước, gia đình, chồng con ; có tấm lòng vị tha, khao khát được trả lại danh dự.

* Giá trị nhân văn của tác phẩm: Tác phẩm là lời tố cáo XHPK nam quyền độc đoán, đồng thời bày tỏ niềm thương cảm sâu sắc của tác giả về thân phận oan nghiệt của người phụ nữ có phẩm hạnh tốt đẹp.

c/ Nghệ thuật:

- Khai thác vốn VHDG .

- Sáng tạo về NV, cách kể, sử dụng yếu tố truyện kì ...

- Sáng tạo kết thúc không sáo mòn.

d/ Ý nghĩa: Với quan niệm cho rằng hạnh phúc khi tan vỡ không thể hàn gắn được, truyện phê phán thói ghen tuông mù quáng, ngợi ca vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ VN.

II- HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ (Ngô Gia văn phái)

1/ Tác giả: nhóm Ngô Gia văn phái.

2/ Tác phẩm:

a/ Nhan đề: Ghi chép sự thống nhất đất nước của vương triều nhà Lê.

b/ Nội dung:

* Hình ảnh vua Quang Trung:

+ Nguyễn Huệ người có hành động mạnh mẽ, xông xáo: trong 1 tháng mà ông đã thực hiện:

- Tế cáo trời đất lên ngôi hoàng đế.

- Xuất binh ra Bắc.
- Tuyển mộ binh lính.
- Phụ dụ tướng sĩ.
- Định kế hoạch hành quân.
- + NH là người có trí tuệ sáng suốt:
- Biết phân tích tình hình thời cuộc giữa ta và địch.
- Phụ dụ tướng sĩ kịp thời.
- Sáng suốt trong việc dùng người, trọng người tài.
- + NH là người có ý chí quyết chiến, quyết thắng:
- Mới khởi binh đã khẳng định chiến thắng.
- Định kế hoạch ngoại giao sau chiến thắng.
- + Hình ảnh NH trong trận đánh: oai phong, lẫm liệt.

➔ Đó là hình ảnh của người anh hùng dân tộc được khắc họa đậm nét với hành động mạnh mẽ, quyết đoán, có trí tuệ sáng suốt nhạy bén, có ý chí quyết chiến, quyết thắng, có tầm nhìn xa trông rộng, tài dụng binh như thần. Đây là hình ảnh đẹp, là linh hồn của chiến công vĩ đại.

c/ Nghệ thuật:

- Lựa chọn trình tự kể theo diễn biến các sự kiện lịch sử .
- Khắc họa NV lịch sử với ngôn ngữ kể, tả chân thật, s/động.
- Có giọng điệu trần thuật thể hiện thái độ của các tác giả với vương triều nhà Lê, với chiến thắng của dt và với bọn cướp nước

d/ Ý nghĩa: Ghi lại hiện thực lịch sử hào hùng của dân tộc ta và hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ trong chiến thắng mùa xuân năm Kì Dậu 1789.

III- TRUYỆN KIỀU (Nguyễn Du)

1/ Tác giả: Nguyễn Du (1765 – 1820) tên là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

- Nguyễn Du sống vào thời kỳ XHPK VN khủng hoảng trầm trọng, có nhiều biến cố lịch sử dữ dội đặc biệt phong trào nông dân mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.
- Nguyễn Du có kiến thức sâu rộng, sống nhiều năm trên đất Bắc, nên ông thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của người dân.
- Ông là đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, là nhà thơ lớn của dân tộc, ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị lớn cho sự nghiệp văn học.

2/ Tác phẩm:

* Lai lịch truyện Kiều: TK lúc đầu có tên là Đoạn Trường Tân Thanh, là tác phẩm truyện thơ nôm, viết theo thể thơ lục bát gồm 3.254 câu, dựa trên cốt truyện Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm tài nhân (TQ). Nhưng TK có sự sáng tạo rất lớn về ND –NT do đó TK được xem là kiệt tác văn học của dân tộc.

* Nhan đề: Đoạn Trường Tân Thanh (đoạn: đứt, trường: ruột, tân: mới, thanh: tiếng kêu)→ Tiếng kêu mới đứt ruột.

* Giá trị về nội dung – nghệ thuật:

a- Nội dung:

- + Giá trị nhân đạo:
- TK là tiếng nói thương cảm, sâu sắc của tác giả trước số phận, bi kịch của người phụ nữ.
- Lên án các thế lực tàn bạo chà đạp lên sự sống của con người.
- Đề cao trân trọng phẩm chất, vẻ đẹp con người.
- Thể hiện khát vọng chân chính về ước mơ, hạnh phúc của con người.
- + Giá trị hiện thực:

- Phê phán sâu sắc hiện thực xã hội phong kiến đương thời với bộ mặt tàn bạo của tầng lớp thống trị và số phận những con người bị áp bức, đau khổ, đặc biệt là số phận bi kịch của người phụ nữ.

b/ Nghệ thuật :

- Ngôn ngữ : tinh tế, chính xác, biểu cảm.

- Ngôn ngữ kể chuyện: đa dạng, ngôn ngữ trực tiếp (lời nhân vật), ngôn ngữ gián tiếp (lời tác giả), ngôn ngữ nửa trực tiếp, nửa gián tiếp (lời tác giả mang suy nghĩ, giọng điệu nhân vật).

- Nghệ thuật miêu tả : phong phú, đặc biệt là bức tranh tả cảnh ngụ tình.

- Đỉnh cao nghệ thuật.

IV- ĐOẠN TRÍCH: CHỊ EM THÚY KIỀU

1/ Tác giả: SGK

2/ Tác phẩm:

- Vị trí đoạn trích: phần đầu tác phẩm: Gặp gỡ và đính ước.

- Nội dung: Giới thiệu vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều, đặc biệt là vẻ đẹp của TK.

a/ Vẻ đẹp của TV- TK:

* Vẻ đẹp của Thúy Vân:

“Vân xem trang trọng khác vời.....
tuyệt như tuyết màu da”

“trang trọng khác vời”: đó là vẻ đẹp trang trọng, cao sang, quý phái. Vẻ đẹp ấy được so sánh với những hình tượng thiên nhiên “trăng, hoa, tuyết, ngọc”. Tác giả sử dụng bút pháp nghệ thuật ước lệ, ẩn dụ, thủ pháp liệt kê để miêu tả về khuôn mặt, đôi mày, mái tóc, làn da, nụ cười, giọng nói của TV. Đây là vẻ đẹp cao sang, phú quý, phúc hậu đoan trang. Vẻ đẹp được sự hòa hợp êm đềm với cảnh vật xung quanh “mây thua, tuyết nhường”. Điều này dự báo cuộc đời của Thúy Vân sau này sẽ êm đềm hạnh phúc.

* Vẻ đẹp của Thúy Kiều:

“Kiều càng sắc sảo mặn mà.....
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương”

+ Sắc: “sắc sảo” về trí tuệ “mặn mà” về tâm hồn. Tác giả miêu tả vẻ đẹp của TK bằng những hình tượng nghệ thuật ước lệ “làn thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu” đây là vẻ đẹp của một giai nhân tuyệt thế, đặc biệt tác giả tập trung gọi tả vẻ đẹp của đôi mắt “làn thu thủy” gọi tả đôi mắt trong sáng, long lanh, linh hoạt, còn nét xuân sơn gọi lên đôi lông mày thanh tú trên gương mặt trẻ trung.

+ Tài: tài của TK đạt đến mức tuyệt đỉnh, đa tài “Thông minh, cầm (đàn), kì (cờ), thi (thơ), họa (vẽ), ca ngâm”. Đặc biệt là tài đánh đàn “cung bậc mệnh” mà Kiều tự sáng tác chính là sự ghi lại tiếng lòng của một trái tim đa sầu, đa cảm.

+ Vẻ đẹp của TK: là sự kết hợp của cả sắc – tài – tình (tài sắc vẹn toàn). Tác giả đã dùng thành ngữ “Một hai nghiêng nước nghiêng thành” để cực tả giai nhân tuyệt thế. Vẻ đẹp này làm cho thiên nhiên tạo hóa phải “ghen hờn”. Điều này dự báo về cuộc đời, số phận của TK sau này sẽ truân chuyên trắc trở đầy đau khổ.

b/ Trong hai bức chân dung trên, bức chân dung của Thúy Kiều là nổi bật:

- Số câu thơ miêu tả TV có 4 câu, còn miêu tả TK tới 12 câu. (d/c)

- Tác giả miêu tả TV ở vẻ đẹp về sắc, còn miêu tả TK ở 3 phương diện Sắc – Tài – Tình. (d/c)

- Tác giả sử dụng nghệ thuật đòn bẩy: miêu tả TV trước sau đó lấy TV làm nền tảng để miêu tả TK “Kiều càng sắc sảo..... phần hơn”

c/ Nghệ thuật:

- Miêu tả ước lệ tượng trưng.

- Sử dụng nghệ thuật đòn bẩy, lựa chọn ngôn ngữ miêu tả tài tình

d/ Ý nghĩa: Thể hiện tài năng NT, cảm hứng nhân văn ca ngợi vẻ đẹp tài năng của con người của NDu.

V- ĐOẠN TRÍCH: CẢNH NGÀY XUÂN (Nguyễn Du)

1/ Tác giả: SGK

2/ Tác phẩm:

- Vị trí đoạn trích: phần đầu tác phẩm sau đoạn Chị em Thúy Kiều.

- Nội dung: tả cảnh ngày xuân trong tiết thanh minh và cảnh du xuân của chị em TK.

a/ Bức tranh thiên nhiên với vẻ đẹp riêng của ngày xuân: (4 câu đầu)

“Ngày xuân con én vài bông hoa”

+ “Ngày xuân ... sáu mươi” : gọi tả không gian, thời gian của ngày xuân “con én đưa thoi”: Hình ảnh ẩn dụ, nhân hóa tác giả gọi tả ngày xuân trôi qua một cách nhanh chóng.

+ Bức tranh thiên nhiên được gọi tả “Cỏ non ... bông hoa” : gọi hình, gọi màu sắc, tác giả đã vẽ nên cảnh thiên nhiên với vẻ đẹp riêng của ngày xuân: mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống “cỏ non”. Khoáng đạt, trong trẻo “xanh tận chân trời”, nhẹ nhàng, thanh khiết “trắng điểm một vài bông hoa”, đặc biệt là từ “điểm” làm cho cảnh vật trở nên đẹp, sinh động, có hồn.

b/ Khung cảnh lễ hội ngày xuân: nhộn nhịp, đông vui, tấp nập

+ “Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh” Ngày thanh minh có 2 lễ hội diễn ra đó là lễ tảo mộ (viếng mộ, sửa sang) và hội đạp thanh (du xuân chốn đồng quê)

+ “Gần xa nô nức yến anh

..... áo quần như nêm”

Đoạn thơ sử dụng hàng loạt từ Hán Việt, danh từ “yến anh, chị em, tài tử, giai nhân” động từ “sắm sửa, bộ hành” tính từ “nô nức, dập dìu”, gọi lên không khí lễ hội thật rộn ràng, đông vui, náo nhiệt. Với cách nói ẩn dụ “nô nức yến anh” gọi lên hình ảnh từng đoàn người nhộn nhịp đi chơi xuân, tấp nập nhất, nhộn nhịp nhất là những nam thanh nữ tú, những tài tử, giai nhân.

c/ Khung cảnh chị em TK du xuân trở về: (6 câu cuối)

“Tà tà bắc ngang”

+ Cảnh chiều xuân đẹp nhưng thoáng buồn. Cảnh vẫn mang nét thanh dịu của mùa xuân nắng nhạt, khe nước nhỏ, một nhịp cầu nhỏ bắc ngang. Mọi cảnh vật chuyển động một cách nhẹ nhàng “bóng nga về tây, bước chân thơ thẩn, dòng nước uốn quanh”. Đó là khung cảnh hoàng hôn báo hiệu ngày sắp tàn, không khí lễ hội nhạt dần, cảnh vật đang đi vào lòng người. Các từ láy “tà tà, thanh thanh, nao nao ..” không chỉ diễn tả sắc thái cảnh vật mà còn bộc lộ tâm trạng con người. Hai chữ “nao nao” đã nhuốm màu tâm trạng. Kiều bang khuâng, xao xuyến, tiếc nuối về một ngày xuân sắp tàn mà còn linh cảm về một điều không hay sắp xảy ra. “Nao nao dòng nước uốn quanh” như báo trước ngay sau lúc này Kiều sẽ gặp mộ Đạm Tiên, gặp Kim Trọng. Đây là đoạn thơ tả cảnh ngụ tình độc đáo.

d/ Nghệ thuật:

-Ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu diễn tả tinh tế tâm trạng NV chất trữ tình

- Miêu tả theo trình tự thời gian

e/ Ý nghĩa: Bức tranh thiên nhiên, cảnh lễ hội mùa xuân tươi đẹp qua ngôn ngữ, bút pháp NT giàu chất tạo hình của NDu.

VI- ĐOẠN TRÍCH : KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH (Nguyễn Du)

1/ Tác giả: SGK

2/ Tác phẩm:

- Vị trí đoạn trích: phần hai của tác phẩm: Gia biến và lưu lạc.

- Nội dung: Tâm trạng cô đơn, buồn tủi và niềm thương nhớ xót xa khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

a/ Hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của TK: (6 câu đầu)

- “Khóa xuân”: khóa kín tuổi xuân, cho thấy thực chất TK bị giam lỏng.

- Hình ảnh “non xa, trăng gần, cát vàng, bụi hồng” là cảnh, hình ảnh ước lệ để gợi lên sự mênh mông, hoang vắng của không gian → cảnh đẹp nhưng hoang vắng.
- “Mây sớm, đèn khuya” gợi lên thời gian tuần hoàn, khép kín.
- “Bẽ bàng”: từ láy gợi lên tâm trạng chán ngán, buồn tủi, lạc lõng.

→ TK đang ở tâm trạng cô đơn, lạc lõng, buồn tủi, bơ vơ nơi đất khách quê người.

b/ Nỗi nhớ người thân của TK: (8 câu)

* Nhớ Kim Trọng: 4 câu “Tuồng người bao giờ cho phai”

- TK nhớ về lời nguyện ước cùng Kim Trọng.
- Tuồng tượng nơi quê nhà Kim Trọng ngày đêm mong chờ.
- Khăng định tấm lòng son sắc, thủy chung đối với Kim Trọng. → Kiềm đau đớn, ray rứt tự hứa sẽ thủy chung với Kim Trọng

* Nhớ về cha mẹ: 4 câu “Xót người đã vừa người ôm”

- Kiềm hình dung cha mẹ ngày đêm mong chờ.
- Kiềm xót xa ân hận lúc cha mẹ tuổi già, sức yếu mà nàng không được tự tay chăm sóc. Thành ngữ “quạt nồng ấp lạnh”, điển tích “sân lai, gốc tử” đều nói lên tâm trạng nhớ thương xót xo, lo lắng, tấm lòng hiếu thảo của Thúy Kiều.

→ TK là người tình chung thủy, người con hiếu thảo.

c/ Nỗi buồn của TK thông qua ngoại cảnh: 8 câu cuối

- “Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa”

Cảnh mênh mông lúc chiều tà càng làm tăng nỗi buồn cô đơn của cuộc đời lưu lạc nơi đất khách quê người. Giữa không gian trời nước mênh mông hiện lên “Cánh buồm xa xa” gợi lên nỗi nhớ về quê hương, cha mẹ.

- “Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu”

Hình ảnh cánh hoa trôi man mác vô định theo dòng nước gợi lên nỗi buồn cho thân phận lênh đênh, vô định của Kiều.

- “Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh” ở đây khung cảnh trải dài một màu cỏ rầu rầu, ủ ê gợi lên nỗi buồn bi thương, cuộc sống vô định, tuyệt vọng của Kiều ở tương lai.

- “Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi” gợi lên tâm trạng hãi hùng, lo sợ của Kiều trước những tai họa đang chực chờ.

→ Cảnh miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động, các hình ảnh ẩn dụ “con thuyền, cánh buồm, hoa trôi, nội cỏ” tượng trưng cho nỗi buồn của K từ man mác đến lo âu, sợ hãi khắc sâu nỗi buồn mênh mông vô tận của TK. Nghệ thuật điệp ngữ “buồn trông” lặp lại 4 lần nhấn mạnh nỗi buồn liên tiếp, dồn dập của TK.

d/ Nghệ thuật:

- Miêu tả nội tâm qua ngôn ngữ độc thoại và tả cảnh ngụ tình
- Lựa chọn từ ngữ, sử dụng các biện pháp tu từ.

e/ Ý nghĩa: Cảnh ngộ cô độc, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thúy Kiều.

VII- LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA (Nguyễn Đình Chiểu)

1/ Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu (1822 -1888)

- Gọi là Đồ Chiểu
- Nhà thơ Nam bộ cuộc đời nhiều đau khổ: mẹ mất sớm, bị mù, bị bội hôn.
- Có nghị lực vượt qua tất cả sống có ích cho đời

- Lá cờ đầu trong phong trào văn thơ yêu nước chống Pháp .

2/ Tác phẩm: truyện LVT

* Hoàn cảnh sáng tác: Truyện ra đời đầu những năm 50 của TK 19. Truyện gồm 2080 câu thơ lục bát, thể loại truyện thơ nôm.

* Giá trị nội dung:

- Ca ngợi về những tấm gương đạo lí làm người: lòng hiếu thảo, lòng chung thủy, cử chỉ cao đẹp, chính trực vì nghĩa quên mình, lòng nhân ái cao thượng của con người.

- Thể hiện khát vọng của nhân dân về lẽ sống công bằng của xã hội: cái thiện, cái tốt sẽ chiến thắng.

* Giá trị nghệ thuật:

-Kết cấu chương hồi

- Kết cấu tình tiết giống truyện cổ dân gian

- Ngôn ngữ mộc mạc, bình dị gần gũi Nam Bộ.

* Đoạn trích: Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga

a/ Hình ảnh của Lục Vân Tiên:

+ Hành động: dũng cảm, bất chấp nguy hiểm đánh cướp cứu người bị hại.

“Vân Tiên ghé lại bên đàng

Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô”

+ Tính cách: anh hùng, tài năng, tấm lòng vị nghĩa, trong nghĩa khinh tài, làm ơn không cần trả ơn.

“Vân Tiên nghe nói liền cười

Làm ơn há để trông người trả ơn”

“Nhớ câu kiến nghĩa bất vi

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”

+ Thái độ:

- Chính trực, hào hiệp, tôn trọng lễ giáo “Khoan khoan ngồi đó chớ ra
Nàng là phận gái, ta là phận trai”

- Ân cần hỏi han, quan tâm người bị hại :

« Tiểu thơ con gái nhà ai

Đi đâu đến nỗi mang tai bất kì ?

Chẳng hay tên họ là chi ?

Khuê môn phận gái việc gì đến đây »

→ LVT là người anh hùng nghĩa hiệp, dũng cảm có chí khí, là hình ảnh đẹp mà tác giả đã gởi gắm niềm tin và hy vọng.

b/ Hình ảnh Kiều Nguyệt Nga :

+ KNN là cô gái khuê các, thùy mị, nét na, có học thức, nói năng dịu dàng có mực thước, chân thành.

« Trước xe quân tử tạm ngồi

Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa »

« Thưa rằng : tôi Kiều Nguyệt Nga

Con này tì tất tên là Kim Liên

Quê nhà ở quận Tây Xuyên

Cha làm tri phủ ở miền Hà Khê »

+ KNN là người con có hiếu « Làm con đâu dám cãi cha
Vĩ dầu ngàn dặm đàng xa cũng đành »

+ KNN là người trọng ơn nghĩa : « Hà Khê qua đó cũng gần
Xin theo tiện thiếp đền ân cho chàng »

→ KNN là cô gái có đủ phẩm hạnh, là hình ảnh đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

c/ Nghệ thuật:

- Miêu tả nhân vật chủ yếu thông qua cử chỉ, hành động, lời nói .

- Sử dụng ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, gần với lời nói thông thường, mang màu sắc Nam Bộ rõ nét, phù hợp diễn biến tình tiết truyện.

d/ Ý nghĩa: Ca ngợi phẩm chất cao đẹp của hai nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga và khát vọng hành đạo cứu đời của tác giả .

B- CÁC VĂN BẢN THƠ HIỆN ĐẠI:

1- Bài thơ “Đồng chí” – Chính Hữu

* Tác giả: Chính Hữu sinh 1926, mất 2007, tên thật Trần Đình Đắc, quê Can Lộc – Hà Tĩnh.

- Nhà thơ quân đội trưởng thành trong hai thời kì kháng chiến chống Pháp và Mĩ, chuyên viết về người lính và chiến tranh.

- Được nhà nước trao tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật năm 2000.

* Tác phẩm: sáng tác đầu năm 1948, khi tác giả tham gia chiến dịch Việt Bắc –Thu Đông, tác phẩm tiêu biểu viết về người lính trong k/c chống Pháp.

* Nội dung:

+ Cơ sở tạo nên tình đồng chí cao đẹp:

- Cùng chung giai cấp, cảnh ngộ - vốn là những người nông dân nghèo ở những miền quê “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá”.

- Hiểu nhau về hoàn cảnh, chia sẻ gian khổ → bạn tri kỉ.

- Cùng chung lí tưởng, cùng chung chiến hào chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc → đồng chí.

+ Những biểu hiện của tình đồng chí trong chiến đấu gian khổ:

- Chung một nỗi niềm nhớ về quê hương. (hy sinh cái riêng vì nghĩa lớn, hiểu nhau về kỉ niệm ...)

- Sát cánh bên nhau bất chấp những gian khổ thiếu thốn. (hiểu nhau về sức khỏe, chia sẻ thiếu thốn về vật chất “áo rách, quần vá”, tình đồng chí động viên nhau vượt qua tất cả “tay nắm lấy bàn tay”).

+ Biểu tượng của tình đồng chí (3 câu cuối) .

- Trong cái tê buốt giá rét luồn vào da thịt, cái căng thẳng của trận đánh sắp tới, người lính vẫn hiện lên với một vẻ đẹp độc đáo, sừng dưới đất chĩa lên, trăng trên trời lơ lửng như treo trên mũi súng.

- Súng là biểu tượng của chiến tranh, trăng là biểu tượng của cuộc sống thanh bình, từ đó sẽ là ý nghĩa cao đẹp của sự nghiệp người lính. (súng – Trăng – người chiến sĩ: sự gắn kết)

* Nghệ thuật:

- Sử dụng ngôn ngữ bình dị, thấm đượm chất dân gian, thể hiện tình cảm chân thành.

- Sử dụng bút pháp tả thực kết hợp với lãng mạn một cách hài hòa, tạo nên hình ảnh thơ đẹp, mang ý nghĩa biểu tượng.

* Ý nghĩa: Bài thơ ca ngợi tình cảm đồng chí cao đẹp giữa những người chiến sĩ trong thời kì đầu k/c chống thực dân Pháp gian khổ.

2- Bài thơ về tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật

* Tác giả : Phạm Tiến Duật (1941- 2007) là nhà thơ trưởng thành trong thời kì k/c chống Mỹ cứu nước. Sáng tác thơ của Phạm Tiến Duật thời kì này tập trung viết về thế hệ trẻ trong k/c chống Mỹ.

* Tác phẩm: sáng tác 1969 , khi tác giả tham gia chiến trường Trường Sơn, in trong tập thơ”Vàng trăng quàng lửa” .

* Nội dung:

a/- Hiện thực khốc liệt thời chiến tranh: bom đạn kẻ thù, những con đường ra trận để lại dấu tích trên những chiếc xe không kính. (Hình ảnh những chiếc xe không kính biến dạng hoàn toàn, mới lạ, độc đáo):

+ PT 4 câu: Câu 1: điệp ngữ khẳng định những chiếc xe khi mới xuất xưởng đều có kính.

Câu 2: nguyên nhân vì sao xe không có kính, hiện thực khốc liệt của chiến tranh.

Câu 3, 4: (không có kính...xước) điệp ngữ, liệt kê, đối lập (không có vật chất – có tinh thần) tăng cấp: xe bị biến dạng hoàn toàn do sự tàn phá của chiến tranh, hoán dụ (1 trái tim).

➔ Hình ảnh thơ mới lạ, độc đáo có tính chất phát hiện, cho thấy hiện thực khốc liệt thời chiến tranh: bom đạn kẻ thù, những con đường ra trận để lại dấu tích trên những chiếc xe không kính bị biến dạng hoàn toàn

b/- Hình ảnh những chiến sĩ lái xe:

+ Tư thế: hiên ngang, tự tin, ung dung, bình tĩnh: “Ung dungnhìn thẳng”

+ Thái độ:

- Dũng cảm, bất chấp mọi khó khăn, gian khổ, nguy hiểm. “Ừ thì có bụi, ừ thì ướt áo, chưa cần rửa, chưa cần thay...” (khó khăn: gió, bụi, mưa)

- Lạc quan, vui vẻ, yêu đời: “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha... Bắt tay nhua qua cửa kính vỡ rồi.”

- Gắn bó tình đồng chí, đồng đội: “Chung bát đũa nghĩa là gia đình đây”

+ Tinh thần chiến đấu: Khô cuối)

- Có tinh thần yêu nước nồng nàn, quyết chiến, quyết thắng chiến đấu vì miền Nam thống nhất đất nước, có lí tưởng cao đẹp. “Xe vẫn chạy ... có 1 trái tim.”

➔ Hình ảnh những người lính TS có lí tưởng sống cao đẹp, hiên ngang dũng cảm bất chấp khó khăn nguy hiểm hoàn thành nhiệm vụ với ý chí quyết tâm cao.

* Nghệ thuật:

- Lựa chọn chi tiết độc đáo, có tính chất phát hiện, hình ảnh đậm chất hiện thực.

- Sử dụng ngôn ngữ của đời sống, tạo nhịp điệu linh hoạt thể hiện giọng điệu ngang tàng, trẻ trung, tinh nghịch.

* Ý nghĩa: Bài thơ ca ngợi người chiến sĩ lái xe Trường Sơn dũng cảm, hiên ngang, tràn đầy niềm tin chiến thắng trong thời kì chống giặc Mỹ xâm lược.

3- Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” –Huy Cận

* Tác giả : Huy Cận (1919-2005) là nhà thơ nổi tiếng trong phong trào thơ mới .

* Hoàn cảnh sáng tác: giữa năm 1958 trong chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng biển Quảng Ninh, nhà thơ đã sáng tác bài thơ này.

* Mạch cảm xúc trong bài thơ: theo trình tự thời gian đoàn thuyền của ngư dân chuẩn bị ra khơi, đoàn thuyền đánh cá trên biển và trở về.

* Nội dung:

a/ Hoàng hôn trên biển và đoàn thuyền đánh cá ra khơi.

+Thời gian, không gian: thiên nhiên, vũ trụ chuẩn bị đi vào trạng thái nghỉ ngơi.

+ Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi trong khí thế đầy phấn khởi, lạc quan.

b/ Đoàn thuyền đánh cá trên biển trong đêm trăng.

+ Con người như hòa nhập vào thiên nhiên, biển cả vì làm chủ công việc.

+ Ca ngợi sự giàu đẹp của biển với nhiều loài cá quý. (bức tranh sơn mài lung linh huyền ảo).

+ Lòng biết ơn biển cả giàu đẹp – làm chủ công việc, lạc quan.

+ Thu hoạch thắng lợi, đoàn thuyền trở về lúc rạng đông.

c/ Bình minh trên biển, đoàn thuyền đánh cá trở về.

+ Khấn trương chạy đua với thời gian kịp chuyến ra khơi mới.

+ Thắng lợi mỹ mãn sau 1 đêm làm việc vất vả, cuộc sống mới đang sinh sôi nảy nở.

* Nghệ thuật:

- Sử dụng bút pháp lãng mạn với các biện pháp nghệ thuật đối lập, so sánh, nhân hóa, phóng đại.

+ Khắc họa những hình ảnh đẹp về mặt trời lúc hoàng hôn, khi bình minh, hình ảnh biển cả và bầu trời trong đêm, hình ảnh ngư dân và đoàn thuyền đánh cá.

+ Miêu tả sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người.

- Sử dụng ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu, gợi liên tưởng.

* Ý nghĩa: Bài thơ thể hiện nguồn cảm hứng lãng mạn ngợi ca biển cả lớn lao, giàu đẹp, ngợi ca nhiệt tình lao động vì sự giàu đẹp của đất nước của những người lao động mới.

4- Bài thơ “Ánh trăng” – Nguyễn Duy

* Tác giả:

- Nguyễn Duy sinh năm 1948, tên khai sinh là Nguyễn Duy Nhuệ, quê thành phố Thanh Hóa.

- Nhà thơ- chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ.

* Tác phẩm: viết năm 1978 sau 3 năm đất nước giải phóng tác giả về sống tại TPHCM, trong tập thơ “Ánh trăng”, đạt giải A Hội nhà văn Việt Nam (1984).

* Bài thơ có sự kết hợp giữa hình thức tự sự và chiều sâu cảm xúc. Trong dòng diễn biến của thời gian, sự việc ở các khổ 1,2,3 bằng lặng trôi nhưng khổ thứ 4 “đột ngột” một sự kiện tạo nên bước ngoặt để nhà thơ bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề tác phẩm. Vàng trăng hiện ra soi sáng không chỉ không gian hiện tại mà còn gợi nhớ những kỉ niệm trong quá khứ chẳng thể nào quên.

* Hình ảnh vàng trăng trong bài thơ mang nhiều tầng ý nghĩa:

- Trăng là vẻ đẹp của thiên nhiên, tự nhiên: (vàng trăng kỉ niệm)

- Là người bạn gắn bó với con người.

- Là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, cho vẻ đẹp của đời sống tự nhiên vĩnh hằng.

* Nội dung:

a – Vàng trăng quá khứ: Quá khứ được tái hiện với những kỉ niệm. Nghĩa tình với vàng trăng một thời tuổi nhỏ cho đến những năm tháng trận mạc sâu nặng đến mức “ngỡ chẳng bao giờ quên - cái vàng trăng tình nghĩa”.

+ Hồi nhỏ: thơ ấu gắn bó với vàng trăng. “đồng, sông, bể” gợi cảnh làng quê thanh bình..

+ Hồi chiến tranh: trưởng thành đi kháng chiến, ở rừng gắn bó với trăng, xem trăng như bạn tri kỉ, không bao giờ quên.

➔ Từ lúc niên thiếu đến khi trưởng thành tham gia kháng chiến luôn gắn bó với vàng trăng, sống nghĩa tình không bao giờ quên dù xảy ra bất kì hoàn cảnh nào.

b/ Vàng trăng hiện tại: “vàng trăng đi qua ngõ – như người dừng qua đường”:

+ Hồi về TP: ánh điện, cửa gương -> Hoàn cảnh sống thay đổi, cuộc sống hiện đại, đầy đủ tiện nghi.

- Xem vàng trăng: người dung : người xa lạ, không hề quen biết, không có chút quan hệ gì.

➔ Hoàn cảnh sống thay đổi, lòng người cũng thay đổi theo, trở thành con người sống vô tình vô nghĩa.

+ Cuộc gặp gỡ bất ngờ: Tình huống: điện tắt, phòng tối om: thành linh: đột ngột thay đổi hoàn cảnh.

- Vội, bật tung: động từ mạnh, nhanh, khẩn trương.

- Đột ngột vàng trăng tròn ➔ gợi nhớ về quá khứ, xúc động. (như đồng, sông, bể)

- Ngửa mặt lên nhìn mặt: đối diện thực tế, hối hận, tự trách mình.

c/ Suy ngẫm:

- Tròn vành vạnh: vẹn nguyên, không thay đổi dù con người đã đổi thay.

- Im phăng phắc: không một lời trách cứ, nhìn nghiêm khắc làm nhân vật giật mình, tự vấn lương tâm, nhận ra cái sai ➔ Cuộc gặp gỡ bất ngờ, cảm động với vàng trăng kỉ niệm, con người nhận ra sự vô tình của mình. Gợi suy ngẫm về cuộc sống phải biết bao dung độ lượng, ân nghĩa thủy chung, đạo lý “uống nước nhớ nguồn”.

* Nghệ thuật:

- Nghệ thuật kết cấu kết hợp giữa tự sự và trữ tình, tự sự làm cho trữ tình trở nên tự nhiên mà cũng rất sâu nặng.

- Sáng tạo nên hình ảnh thơ có nhiều tầng ý nghĩa: Trăng là vẻ đẹp của thiên nhiên, tự nhiên, là người bạn gắn bó với con người; biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, cho vẻ đẹp của đ/sống tự nhiên vĩnh hằng

* Ý nghĩa: Ánh trăng khắc họa một khía cạnh trong vẻ đẹp của người lính sâu nặng nghĩa tình, thủy chung sau trước.

5/ Bài Bếp lửa – Bằng Việt:

* Tác giả: 1941 tên thật Nguyễn Việt Bằng ; quê Hà tây

* Tác phẩm: viết 1963 khi tác giả đi du học ở Liên Xô, in trong tập thơ Bếp lửa- Hương cây

* Nội dung: (Bài thơ như 1 câu chuyện kể theo hồi tưởng)

+ Hình ảnh bếp lửa gợi nhớ về bà (3 câu đầu) : điệp ngữ (bếp lửa), từ láy gợi tả (chờn vờn, áp iu)khắc họa những hình ảnh quen thuộc, gợi suy ngẫm cho người đọc.

+ Hồi tưởng của tác giả về những kỉ niệm thời thơ ấu (khổ 2,3,4,5):

- Bốn tuổi : nhớ về những kỉ niệm đau buồn, vất vả, đói khổ

- Tám năm ròng: cha mẹ thoát ly đi kháng chiến, cháu ở cùng bà được sự yêu thương chăm sóc của bà hết lòng hy sinh vì con, vì cháu. Tiếng tu hú kêu khắc khoải: nỗi nhớ thương da diết về con, về cha mẹ của 2 bà cháu. Sự hy sinh thầm lặng của bà góp phần cho tiền tuyến.

- Năm giặc đốt làng: tấm lòng hy sinh, chịu đựng của bà, khơi nguồn cho cháu lẽ sống cao đẹp, đức hy sinh lòng vị tha. Cháu càng khâm phục, kính trọng và biết ơn bà. Bà tiêu biểu cho hậu phương vững chắc.

+ Hình ảnh bếp lửa gợi suy ngẫm và nỗi nhớ về bà, về quê hương. Cháu đã trưởng thành đi xa nhưng không bao giờ quên người bà, người mẹ, quê hương, gia đình.

* Nghệ thuật:

- XD hình ảnh thơ vừa cụ thể, gần gũi, vừa gợi nhiều liên tưởng, mang ý nghĩa biểu tượng.

- Viết theo thơ 8 chữ phù hợp giọng điệu cảm xúc hồi tưởng và suy ngẫm.

- Kết hợp nhuần nhuyễn miêu tả, tự sự, nghị luận.

* Ý nghĩa: Từ những kỉ niệm tuổi thơ ám áp tình bà cháu, nhà thơ cho ta hiểu thêm về những người bà, những người mẹ, về nhân dân nghĩa tình.

C.2 – CÁC TRUYỆN HIỆN ĐẠI:

1/ Truyện ngắn “Làng” – Kim Lân:

a/ Tác giả: - Kim Lân (1920-2007) , tên khai sinh Nguyễn văn Tài, quê Từ Sơn- Bắc Ninh.

- Chuyên viết truyện ngắn, am hiểu cuộc sống nông thôn.

b/ Tác phẩm: đăng lần đầu trên báo Văn nghệ năm 1948, thời kì đầu cuộc k/c chống Pháp.

* Tình huống truyện: tình huống gay cấn : Ông Hai nghe tin làng theo Tây làm Việt gian từ những người dưới xuôi tản cư lên → tạo mâu thuẫn giằng xé trong tâm trí ông Hai

* Tóm tắt truyện: Truyện kể về ông Hai Thu, 1 lão nông thời kì kháng chiến chống Pháp. Hằng ngày nơi tản cư, ông thường sang nhà hàng xóm kể, khoe về làng cũ của mình, kể để đỡ nhớ làng quê.

Một buổi trưa, trên đường ra phố huyện, bất ngờ nghe những người tản cư báo lại, làng chợ Dầu của ông theo Việt gian. Ông đau khổ, xấu hổ, tuyệt vọng. Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây thì phải thù. Ông quyết ủng hộ cụ Hồ, ủng hộ kháng chiến ; dù vậy ông vẫn thương nhớ làng quê vô hạn và càng cảm thấy đau khổ vì “cái tin ấy”.

Vào 1 buổi chiều kia, ông chủ tịch làng ông Hai đến chơi và cải chính cái tin dữ ấy, làng chợ Dầu không theo Tây, làng bị đốt, nhà ông cũng bị đốt, ông cảm thấy tự hào hơn về làng cũ của mình và ông lại kể, lại khoe làng như trước. (ngôi thứ 3)

c/ Nội dung: Diễn biến tâm trạng của ông Hai:

* Ở nơi tản cư: khoe, kể về làng, tự hào làng chợ Dầu đẹp, giàu có, tinh thần kháng chiến của dân làng.

* Nghe tin đột ngột về làng: Ông Hai sững sờ, bàng hoàng “cổ họng ông nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân, tưởng không thở được”

- Sau đó ông trấn tĩnh lại “hỏi xem tin tức đó có thật không?”

- Từ lúc ấy tâm trí ông Hai luôn bị tin xấu ấy ám ảnh, day dứt nặng nề: ông cảm thấy nhục nhã, đau đớn, tê tái, sự ngột ngạt, nửa tin, nửa ngờ.

- Ông Hai cảm thấy bế tắc vào cuộc sống ở phía trước.

- Cuộc xung đột nội tâm của ông hai dẫn đến một quyết định dứt khoát: đi hay ở, đi thì đi đâu về làng, thì mình cũng là kẻ việt gian. Ở thì ai người ta chứa: “Thật là tuyệt đường sinh sống”, cuối cùng quyết định: “Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây thì phải thù.”. Điều này chứng tỏ tình yêu làng quê gắn liền với lòng yêu nước.

- Tình yêu làng quê của ông hai chỉ còn trút vào lời tâm sự với đứa con nhỏ, đó là lời giải bày nỗi lòng, minh oan của ông về tình yêu sâu nặng với làng quê chợ Dầu, cùng tấm lòng thủy chung với kháng chiến.

➔ Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng chợ Dầu theo Tây, thực chất là tâm trạng và suy nghĩ về danh dự, lòng tự trọng của người dân làng chợ Dầu, của người dân Việt Nam. Ông có tình cảm sâu sắc, thiêng liêng đối với làng quê, thể hiện lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến. Chuyển biến mới về tình yêu làng, yêu nước của người nông dân thời kỳ đầu k/c chống Pháp.

* Khi nghe tin làng chợ Dầu được cải chính, tâm trạng ông khác hẳn:

+ Ông Hai tươi vui rạng rỡ hẳn lên, chia quà cho các con.

+ Ông Hai đi khoe nhà ông bị giặc đốt cháy, làng ông bị đốt.

- Tình yêu làng của ông Hai như vậy đồng thời là biểu hiện của tình yêu đối với đất nước, với kháng chiến, với cụ Hồ.

d/ Nghệ thuật:

- Tạo tình huống gay cấn: tin thất thiệt được chính người đi tản cư từ phía làng chợ Dầu lên nói ra.

- miêu tả tâm lí nhân vật chân thật và sinh động qua suy nghĩ, hành động, lời nói (đối thoại và độc thoại) .

e/ Ý nghĩa: Đoạn trích thể hiện tình cảm yêu làng, tinh thần yêu nước của người nông dân trong thời kì k/c chống thực dân Pháp.

2/ Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” – Nguyễn Thành Long:

a/ Tác giả:

- Nguyễn Thành Long (1925 – 1991) , quê Duy Xuyên – Quảng Nam .

- Chuyên viết truyện ngắn và bút kí.

- Phong cách văn xuôi nhẹ nhàng, tình cảm, giàu chất thơ.

b/ Tác phẩm : là kết quả của chuyến đi thực tế lên Lào Cai mùa hè 1970, in trong tập “Giữa trong xanh” 1972.

* Tóm tắt truyện:

- Truyện kể về cuộc gặp gỡ bất ngờ trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét giữa 3 người: ông họa sĩ, cô kĩ sư và anh thanh niên nhân vật chính, thông qua lời giới thiệu của bác lái xe.

Dù cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong vòng 30 phút, ai cũng nhìn nhận rằng anh thanh niên ấy sống và làm việc 1 mình trên đỉnh núi cao nhưng vẫn không cô độc và buồn chán, bởi anh là người có ý thức và trách nhiệm cao với cuộc sống và công việc, biết sắp xếp tổ chức cải thiện đời sống vật chất, tinh thần. Tất cả những điều đó tạo được 1 ấn tượng bất ngờ làm cho nhà họa sĩ bối rối, củng cố niềm tin và hy vọng cho cô kĩ sư trẻ. Từ đó họ cảm nhận được rằng: Sa Pa vùng đất yên tĩnh, dưới những vinh thụ cũ kỹ đã có những con người sống và làm việc hết lòng vì mọi người vì Tổ quốc.

* Các nhân vật trong t/p không có tên cụ thể: anh thanh, cô kĩ sư, bác lái xe, anh cán bộ nghiên cứu vườn rau, anh kĩ sư nghiên cứu sét.... ở họ đều toát lên một vẻ đẹp chung đó là lòng yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, sống cởi mở, chân thành, khiêm tốn, có những đóng góp âm thầm cho công cuộc xây dựng chung của đất nước.

c/ Nội dung:

- Bức tranh nên thơ về cảnh đẹp Sa Pa .
- Chân dung người lao động bình thường nhưng phẩm chất rất cao đẹp.
- Lòng yêu mến, cảm phục với những người đang cống hiến quên mình cho nhân dân, cho Tổ quốc.

* Tình huống truyện và nhân vật:

- Cốt truyện đơn giản, không kịch tính, chỉ xoay quanh cuộc gặp gỡ ngắn ngủi của ông họa sĩ, cô kĩ sư và anh thanh niên trên đỉnh núi Yên Sơn. Qua tình huống ấy, tác giả để nhân vật chính hiện ra qua cái nhìn và ấn tượng của khách.

- Nhân vật :

- a- Anh thanh niên: nhân vật chính, là người “cô độc nhất thế gian”. Suy nghĩ về công việc: “ta với công việc chết mất.”

+ Những phẩm chất:

- Yêu nghề, say mê công việc, có ý thức, có trách nhiệm đối với công việc, anh thấy được công việc tuy lặng thầm nhưng có ích cho mọi người “công việc của cháu gắn liền với bao công việc của anh em đồng chí dưới kia” . Anh có suy nghĩ chính chắn về công việc, anh cảm thấy đối với công việc là niềm vui, hạnh phúc “Khi ta làm việc ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được chứ? Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất.”

- Anh biết sắp xếp công việc của mình một cách ngăn nắp trật tự, trồng hoa, nuôi gà, ham học hỏi (gửi bác lái xe mua sách) . Anh sống chân thành, cởi mở, quan tâm tới mọi người “tặng củ tam thất cho vợ bác lái xe, tặng hoa cho cô kĩ sư, tặng trứng cho bác lái xe, ông họa sĩ...”, là người rất hiếu khách “mời ông họa sĩ, cô kĩ sư vào nhà uống chè” .

- Anh còn là người có tính khiêm tốn “Không cho ông họa sĩ vẽ mình”

➔ Tóm lại: Dù chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc, tác giả đã phát họa được chân dung nhân vật anh thanh niên với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, quan niệm, suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc. Anh thanh niên là mẫu người lao động trí thức, là nhân vật sống có lí tưởng, âm thầm làm việc, cống hiến hết sức mình cho đất nước.

b- Nhân vật họa sĩ và các nhân vật khác:

- Bác lái xe, cô kĩ sư, ông họa sĩ, ông kĩ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét... .

Nghề nghiệp, lứa tuổi khác nhưng họ có chung mục đích sống: làm việc, cống hiến âm thầm cho đ/nước.

d/ Nghệ thuật:

- Tạo tình huống tự nhiên, tình cờ, hấp dẫn.

- Xây dựng đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm.

- Nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên đặc sắc ; miêu tả thiên nhiên với nhiều điểm nhìn.

- Kết hợp giữa kể với tả và nghị luận.

e/ Ý nghĩa: “Lặng lẽ Sa Pa” là câu chuyện kể về cuộc gặp gỡ với những con người trong một chuyến đi thực tế của nhân vật ông họa sĩ, qua đó tác giả thể hiện niềm yêu mến đối với những con người có lẽ sống cao đẹp đang lặng lẽ sống quên mình cống hiến cho Tổ quốc.

3/ Truyện ngắn “Chiếc lược ngà” – Nguyễn Quang Sáng:

a/Tác giả:

- Nguyễn Quang Sáng sinh năm 1932- 2014, quê: huyện Chợ Mới- tỉnh An Giang.

- Trong k/c chống Pháp, ông hoạt động ở chiến trường Nam Bộ, sau 1954 tập kết ra Bắc và bắt đầu viết văn.

- Ông trở về Nam Bộ tham gia k/c chống Mỹ vừa sáng tác văn học.

- Ông hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người vùng đất Nam Bộ.

- Tác phẩm chính: Đất lửa, Cảnh đồng hoang, Mùa gió chướng...

b/Tác phẩm: Truyện ngắn Chiếc lược ngà được viết năm 1966, khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ, nằm trong tuyển tập 25 truyện ngắn của Nguyễn Quang Sáng.

* Vị trí đoạn trích: nằm ở phần giữa đoạn.

* Tóm tắt truyện; -Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Mỗi đến khi con gái lên 8 tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu không nhận ra cha vì vết sẹo trên mặt làm ba em không còn giống với người trong bức ảnh chụp mà em đã biết. Em đối xử với ba như với người xa lạ. Đến lúc Thu nhận ra cha, tình cha con thức dậy mãnh liệt trong em thì cũng là lúc anh Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý, nhớ thương đưa con vào việc làm 1 chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong 1 trận càn, ông hy sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược cho người bạn. (ngôi 1)

* Tình huống truyện: có 2 tình huống

- Hai cha con ông Sáu gặp nhau sau 8 năm xa cách, bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra thì ông Sáu phải ra đi.

- Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn hết tất cả tình yêu thương con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hy sinh khi chưa kịp trao món quà cho con gái → Bộc lộ sắc tình cảm của ông Sáu.

c/ Nội dung:

* Diễn biến tâm lí của bé Thu trong lần ba về thăm nhà:

+ Trước khi bé Thu nhận ông Sáu là ba:

- Bé Thu hốt hoảng, tái mặt, bỏ chạy, thét lên, xa lánh sợ hãi khi thấy ông Sáu.

- Nói trống không, không gọi anh Sáu là cha, nhất định không nhờ anh Sáu làm việc khó. Không cần sự quan tâm của anh Sáu. Đây là cô bé thể hiện sự bất cần, cá tính mạnh mẽ, phản ứng tự nhiên, thể hiện tình cảm mãnh liệt, sâu sắc đối với người cha qua bức chân dung.

+ Khi bé Thu nhận anh Sáu là cha:

- Thái độ thay đổi đột ngột, vẻ mặt buồn rầu, nghĩ ngợi : vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngờ ngạc, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa.

- Lần đầu tiên cất tiếng gọi ba đầy xúc động : Tiếng kêu nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng ba mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay.

- Bé Thu chạy tới ôm lấy ba bộc lộ cảm xúc chân thành và mãnh liệt : Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết sẹo dài bên má của ba nó nữa. → Bé Thu là cô bé có tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ, ngây thơ có chút ương bướng đối với cha.

* Tình cảm cha con sâu nặng ở ông Sáu :

- Trong chuyện về thăm nhà: ông háo hức muốn gặp con sau bao năm xa cách:

+ Lần đầu tiên gặp con: Thuyền còn chưa cập bến, ông Sáu đã nhảy thót lên bờ, vừa chìa tay đón con.

+ Những ngày đoàn tụ: Ông Sáu quan tâm, chờ đợi con gái gọi mình là cha, nhưng ông tuyệt vọng vì bé Thu không nhận ba.

+ Lúc chia tay: Thu nhận ba, ông sung sướng, hạnh phúc.

+ Những ngày ở căn cứ: Ông Sáu luôn day dứt, ân hận vì đánh con, ông vui mừng sung sướng khi tìm được khúc ngà, ông thực hiện lời hứa với con, làm cây lược ngà. Giờ phút cuối cùng trước lúc hy sinh, người chiến sĩ ấy chỉ yên lòng khi biết cây lược sẽ được chuyển đến tận tay con gái.

→ Chiếc lược ngà đã trở thành kỉ vật vô giá của tình phụ tử thiêng liêng và sâu sắc.

* Giá trị nhân văn của tác phẩm: Truyền Chiếu lược ngà đã diễn tả một cách sinh động tình cha con thắm thiết, sâu nặng của hai cha con ông Sáu trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh. Qua đó tác giả khẳng định và ca ngợi tình cảm cha con thiêng liêng như một giá trị nhân bản sâu sắc, nó càng cao đẹp trong những cảnh ngộ khó khăn.

d/ Nghệ thuật:

- Tạo tình huống truyện éo le.

- Có cốt truyện mang yếu tố bất ngờ.

- Lựa chọn người kể chuyện là bạn ông Sáu, chứng kiến toàn bộ câu chuyện, thấu hiểu cảnh ngộ và tâm trạng của nhân vật trong truyện

e/Ý nghĩa: Là câu chuyện cảm động về tình cha con sâu nặng, Chiếu lược ngà cho ta hiểu thêm về những mất mát to lớn của chiến tranh mà nhân dân ta đã trải qua trong hai cuộc k/c chống Mỹ cứu nước.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ II (2019 – 2020)

MÔN: NGỮ VĂN 9

PHẦN TIẾNG VIỆT:

Câu 1: Đặc điểm và công dụng của khởi ngữ? Cho ví dụ.

- Đặc điểm của khởi ngữ:

+ Là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

+ Trước khởi ngữ thường có thêm các từ: về, đối với.

- Công dụng: Nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

- Ví dụ: **Tôi** thì tôi xin chịu.

- **Hăng hái học tập**, đó là đức tính tốt của học sinh.

Câu 2: Thế nào là thành phần biệt lập? Kể tên các thành phần biệt lập? Cho VD.

- Thành phần biệt lập là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt sự việc của câu.

1- Thành phần tình thái: là thành phần được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. (có lẽ, hình như, có vẻ như, dường như, chắc hẳn, chắc là, chắc chắn...)

VD: - Mời u xơi khoai **ạ** ! (Ngô Tất Tố)

- **Có lẽ** văn nghệ rất kỳ “tri thức hóa” nữa. (Nguyễn Đình Thi)

2- Thành phần cảm thán: là thành phần được dùng để bộc lộ thái độ, tình cảm, tâm lí của người nói (vui, mừng, buồn, giận...); có sử dụng những từ ngữ như: chao ôi, a, ời, trời ời... .

Thành phần cảm thán có thể được tách thành một câu riêng theo kiểu câu đặc biệt.

VD: - **Ôi!** Hàng tre xanh xanh Việt Nam.

Bão táp mưa sa vẫn thẳng hàng . (Viễn Phương)

- **Trời ơi**, sinh giặc làm chi

Đề chồng tôi phải ra đi diệt thù. (Ca dao)

3- Thành phần gọi- đáp: là thành phần biệt lập được dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp; có sử dụng từ ngữ dùng để gọi- đáp. (vâng, dạ, bẩm, thưa...)

VD: + **Vâng**, mời bác và cô lên chơi. (Nguyễn Thành Long)

+ Này, rồi cũng phải nuôi lấy con lợn ... mà ăn mừng đấy! (Kim Lân)

4- Thành phần phụ chú là thành phần biệt lập được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu, thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa dấu gạch ngang với dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú cũng được đặt sau dấu hai chấm.

VD: + Lão không hiểu tôi, **tôi nghĩ vậy**, và tôi càng buồn lắm. (Nam Cao)

+ Lác đác hầy còn những thửa ruộng lúa con gai l xanh đen, lá to bản, mũi nhọn như lưỡi lê-
con gái núi rừng có khác. (Trần Đăng)

Câu 3: Yêu cầu của việc liên kết nội dung và liên kết hình thức giữa các câu, đoạn văn?

Câu văn, đoạn văn trong văn bản phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức:

+ Liên kết nội dung:

- Các đoạn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn (liên kết chủ đề)

- Các đoạn văn, câu văn phải được sắp xếp theo trình tự hợp lý (liên kết logic).

+ Liên kết hình thức: các câu văn, đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chính là phép lặp, phép đồng nghĩa, trái nghĩa, phép liên tưởng, phép thế, phép nối.

Câu 4: Các phép liên kết câu và đoạn văn? Cho VD.

1- **Phép lặp từ ngữ:** là cách lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước.

VD: **Tôi** nghĩ đến những niềm hy vọng, bỗng nhiên hoảng sợ. Khi Nhuận Thổ xin chiếc lư hương và đôi đèn nến, **tôi** cười thầm, cho rằng anh ta lúc nào cũng không quên sùng bái tượng gỗ. (Lỗ Tấn)

2-**Phép đồng nghĩa trái nghĩa cùng trường liên tưởng:**

- Câu sau được liên kết với câu trước nhờ các từ đồng nghĩa.

VD: ...Hàng năm **Thủy Tinh** làm mưa làm gió, bão lụt dâng nước đánh **Sơn Tinh**. Nhưng năm nào cũng vậy, **Thần Nước** đánh mỏi mệt, chán chê vẫn không thắng nổi **Thần Núi** để cướp Mị Nương, đành rút quân về. (Sơn Tinh, Thủy Tinh) .

- Câu sau liên kết với câu trước nhờ các từ trái nghĩa.

VD: Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngông đầu rồng. (Tú Xương)

- Các câu liên kết với câu trước nhờ những từ ngữ cùng trường liên tưởng.

VD: **Bà lão** đăm đăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy **hai con mắt** . (Kim Lân)

3-**Phép thế** : là cách sử dụng ở câu sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

Các yếu tố thế:

- Dùng các từ hoặc đại từ như: đây, đó, ấy, kia, thế, vậy... nó, hắn, họ, chúng nó... thay thế cho các yếu tố ở câu trước, đoạn trước.

- Dùng tổ hợp “danh từ + chỉ từ” như: cái này, việc ấy, điều đó... , để thay thế cho yếu tố ở câu trước, đoạn trước.

Các yếu tố được thay thế có thể là từ, cụm từ, câu, đoạn.

VD: **Nghệ sĩ đã truyền thẳng vào tâm hồn chúng ta. Ấy** là điểm màu của nghệ thuật.

(Nguyễn Đình Thi) (**Chỉ từ** thay thế cho **câu**)

4- Phép nối :

Các phương tiện nối:

- Sử dụng quan hệ từ để nối: và, rồi, nhưng , mà, còn, nên, cho nên, vì, nếu, tuy, để...

VD: Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại . **Nhưng** nghệ sĩ không ghi lại những cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. (Nguyễn Đình Thi)

- Sử dụng từ ngữ chuyển tiếp: những quán ngữ như: một là, hai là, trước hết, cuối cùng, nhìn chung, tóm lại, thêm vào đó, hơn nữa, ngược lại, vả lại....

VD: Cụ cứ tưởng thế chứ nó chẳng hiểu gì đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt ! (Nam Cao) .

- Sử dụng tổ hợp “quan hệ từ, đại từ, chỉ từ” : vì vậy, nếu thế, tuy thế...; thế thì, vậy nên....

VD: Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống , Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng.
(Ngô gia văn phái)

Giáo viên bộ môn